



PHỤ LỤC
BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI NHÀ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23 /2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	LOẠI	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)
A	NHÀ BIỆT THỰ	
I	Nhà từ 2 đến 3 tầng khung bê tông cốt thép (BTCT), móng BTCT, cột BTCT, sàn BTCT, tường gạch	
1	Mái BTCT, không trần	
a	Nền gỗ	8.906.000
b	Nền gạch men	8.773.814
c	Nền gạch bông, gạch tàu	8.691.199
d	Nền láng xi măng	8.575.536
2	Mái ngói, không trần	
a	Nền gỗ	8.393.781
b	Nền gạch men	8.261.596
c	Nền gạch bông, gạch tàu	8.178.980
d	Nền láng xi măng	8.063.317
3	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	
a	Nền gỗ	7.865.039
b	Nền gạch men	7.732.853
c	Nền gạch bông, gạch tàu	7.650.237
d	Nền láng xi măng	7.534.575
II	Nhà trệt khung BTCT, móng BTCT, cột BTCT, tường gạch	
1	Mái BTCT, không trần	
a	Nền gỗ	7.865.039
b	Nền gạch men	7.732.853



STT	LOẠI	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)
c	Nền gạch bông, gạch tàu	7.650.237
d	Nền láng xi măng	7.534.575
2	Mái ngói, không trần	
a	Nền gỗ	7.171.065
b	Nền gạch men	7.038.879
c	Nền gạch bông, gạch tàu	6.956.263
d	Nền láng xi măng	6.840.601
3	Mái tole tráng kẽm, không trần	
a	Nền gỗ	6.609.276
b	Nền gạch men	6.477.091
c	Nền gạch bông, gạch tàu	6.394.475
d	Nền láng xi măng	6.278.813
B	NHÀ ĐỘC LẬP	
I	Nhà từ 2 đến 4 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT, tường gạch	
1	Mái BTCT, Không trần	
a	Nền gạch men	6.453.190
b	Nền gạch bông, gạch tàu	6.385.969
c	Nền láng xi măng	6.291.860
2	Mái ngói, không trần	
a	Nền gạch men	6.063.310
b	Nền gạch bông, gạch tàu	5.996.089
c	Nền láng xi măng	5.901.980
3	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	
a	Nền gạch men	5.619.653
b	Nền gạch bông, gạch tàu	5.552.432



STT		LOẠI	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)
	c	Nền láng xi măng	5.458.323
II		Nhà từ 2 đến 4 tầng kết cấu khung chịu lực BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), sàn bê tông nhẹ, tường gạch	
1		Mái ngói, không trần	
a		Nền gạch men	5.337.326
b		Nền gạch bông, gạch tàu	5.270.105
c		Nền láng xi măng	5.175.996
2		Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	
a		Nền gạch men	4.974.334
b		Nền gạch bông, gạch tàu	4.907.113
c		Nền láng xi măng	4.813.004
III		Nhà từ 2 đến 4 tầng kết cấu khung chịu lực BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), sàn ván, tường gạch	
1		Mái ngói, không trần	
a		Nền gạch men	5.068.443
b		Nền gạch bông, gạch tàu	5.001.222
c		Nền láng xi măng	4.907.113
2		Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	
a		Nền gạch men	4.786.116
b		Nền gạch bông, gạch tàu	4.718.895
c		Nền láng xi măng	4.624.786
IV		Nhà từ 2 đến 4 tầng khung cột gạch, cột gỗ, móng BTCT, sàn ván, tường gạch	
1		Mái ngói, không trần	
a		Nền gạch men	4.705.451
b		Nền gạch bông, gạch tàu	4.638.230



STT	LOẠI	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)
c	Nền láng xi măng	4.544.121
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	
a	Nền gạch men	4.423.124
b	Nền gạch bông, gạch tàu	4.355.903
c	Nền láng xi măng	4.261.794
V	Nhà từ 2 đến 4 tầng khung cột gạch, cột gỗ, móng BTCT, sàn bê tông nhẹ, tường gạch	
1	Mái ngói, không trần	
a	Nền gạch men	4.692.007
b	Nền gạch bông, gạch tàu	4.624.786
c	Nền láng xi măng	4.530.677
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	
a	Nền gạch men	4.409.680
b	Nền gạch bông, gạch tàu	4.342.459
c	Nền láng xi măng	4.248.350
C	NHÀ TRỆT	
I	Nhà trệt khung cột BTCT, móng BTCT, gia cố cừ tràm, tường gạch	
1	Mái BTCT, không trần	
a	Nền gạch men	5.321.000
b	Nền gạch bông, gạch tàu	5.260.396
c	Nền láng xi măng	5.175.551
2	Mái ngói, không trần	
a	Nền gạch men	4.848.292
b	Nền gạch bông, gạch tàu	4.787.688
c	Nền láng xi măng	4.702.843



LOẠI		ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)
3	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	
a	Nền gạch men	4.314.979
b	Nền gạch bông, gạch tàu	4.254.376
c	Nền láng xi măng	4.169.531
II	Nhà trệt cột BTCT (kể cả cột Bê tông đúc sẵn), (móng không phải BTCT gia cố cừ tràm), tường gạch	
1	Mái ngói, không trần	
a	Nền gạch men	3.102.907
b	Nền gạch bông, gạch tàu	3.042.303
c	Nền láng xi măng	2.957.458
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	
a	Nền gạch men	2.460.508
b	Nền gạch bông, gạch tàu	2.399.904
c	Nền láng xi măng	2.315.059
III	Nhà trệt cột gạch, cột gỗ, móng BTCT gia cố cừ các loại, tường gạch	
1	Mái ngói, không trần	
a	Nền gạch men	3.248.355
b	Nền gạch bông, gạch tàu	3.187.752
c	Nền láng xi măng	3.102.907
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	
a	Nền gạch men	2.605.957
b	Nền gạch bông, gạch tàu	2.545.353
c	Nền láng xi măng	2.460.508



STT	LOẠI	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)
IV	Nhà trệt cột gạch, cột gỗ, (móng không phải BTCT gia cố cừ tràm), tường gạch	
1	Mái BTCT, không trần	
a	Nền gạch men	3.321.080
b	Nền gạch bông, gạch tàu	3.260.476
c	Nền láng xi măng	3.175.631
2	Mái ngói, không trần	
a	Nền gạch men	2.448.387
b	Nền gạch bông, gạch tàu	2.387.784
c	Nền láng xi măng	2.302.938
3	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	
a	Nền đổ BTCT	2.836.251
b	Nền gạch men	2.072.645
c	Nền gạch bông, gạch tàu	2.012.041
d	Nền láng xi măng	1.927.196
D	NHÀ LIÊN KẾ	
	- Đơn giá được tính như cơ cấu của nhà ở độc lập.	
	- Đối với nhà liên kế có vách chung, đơn giá giảm 3,5% mỗi vách	
	- Đối với nhà liên kế nhờ vách nhà liền kề, đơn giá giảm 7% mỗi vách	
E	NHÀ SÀN	
I	Nhà sàn BTCT trụ đà BTCT, khung cột BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), tường gạch	
a	Nền đổ BTCT	2.836.251
1	Mái BTCT, không trần	
a	Nền gạch men	5.668.260
b	Nền gạch bông, gạch tàu	5.612.360



STT	LOẠI	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)
	Nền láng xi măng	5.534.100
2	Mái ngói, không trần	
a	Nền gạch men	5.187.520
b	Nền gạch bông, gạch tàu	5.131.620
c	Nền láng xi măng	5.053.360
3	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	
a	Nền gạch men	4.986.280
b	Nền gạch bông, gạch tàu	4.930.380
c	Nền láng xi măng	4.852.120
II	Nhà sàn lót đá xi măng, trụ đà bê tông, khung cột BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), tường gạch	
1	Mái ngói, không trần	4.874.480
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	4.796.220
III	Nhà sàn lót ván (gỗ N4), trụ đà bê tông, khung cột BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), tường gạch	
1	Mái ngói, không trần	3.980.080
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	3.611.140
IV	Nhà sàn BTCT, trụ đà BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), khung cột gạch, cột gỗ (thép), tường gạch	
1	Mái ngói, không trần	3.476.980
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	3.085.680
V	Nhà sàn lót đá xi măng, trụ đà BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), khung cột gạch, cột gỗ (thép), tường gạch	
1	Mái ngói, không trần	3.141.580
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	2.761.460



STT	LOẠI	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)
VI	Nhà sàn lót ván (gỗ N4), trụ đà BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), khung cột gạch, cột gỗ (thép), tường gạch	
1	Mái ngói, không trần	2.739.100
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	2.370.160
VII	Nhà sàn lót ván (gỗ N4), đà xi măng, trụ BTCT, đà gỗ (thép), khung cột BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), tường gạch	
1	Mái ngói, không trần	3.007.420
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	2.627.300
VIII	Nhà sàn lót ván (gỗ N4), đà xi măng, trụ BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), đà gỗ (thép), khung cột gạch, cột gỗ (thép), tường gạch	
1	Mái ngói, không trần	2.705.560
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	2.336.620
IX	Nhà sàn lót ván (gỗ N4), đà xi măng, trụ đà gỗ (thép), khung cột gỗ (thép), tường gạch	
1	Mái ngói, không trần	2.537.860
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	2.157.740
X	Nhà sàn lót ván (gỗ tạp), đà xi măng, trụ đà gỗ (thép), khung cột gỗ (thép), tường gạch	
1	Mái ngói, không trần	1.721.720
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	1.352.780
G	NHÀ TẠM	
1	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền gạch men	793.780
2	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền gạch bông	709.930
3	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền xi măng, gạch tàu	603.720
4	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền đất	452.790